

Số: 07/2019/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2019

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đăng ký kinh doanh;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã.

Ghi chú:

Phụ lục Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT được đăng tải tại đường link:
<http://vbqpppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=9957454f-11f5-4314-ac95-35eb352cf9eb&list=documentDetail>

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã* quy định tại Thông tư này là văn bản hoặc bản điện tử mà cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp cho hợp tác xã ghi lại những thông tin về đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế do hợp tác xã đăng ký. Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế của hợp tác xã.

2. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính hoặc bản in từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, đầu tư.

4. *Địa điểm kinh doanh* là nơi tiến hành các hoạt động kinh doanh của hợp tác xã. Địa điểm kinh doanh của hợp tác xã có thể ở ngoài địa chỉ đăng ký trụ sở chính.

5. *Đăng ký hợp tác xã* quy định tại Thông tư này bao gồm nội dung về đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hợp tác xã thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã. Đăng ký hợp tác xã bao gồm đăng ký thành lập hợp tác xã, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã và các nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác theo quy định.

6. *Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã* là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về đăng ký hợp tác xã do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và vận hành để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các nghiệp vụ khác đối với dữ liệu hợp tác xã để phục vụ công tác đăng ký hợp tác xã.

7. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã* là tập hợp dữ liệu về đăng ký hợp tác xã trên phạm vi toàn quốc. Thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã

và tình trạng pháp lý của hợp tác xã lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã có giá trị pháp lý là thông tin gốc về hợp tác xã.

8. *Số hóa hồ sơ* là việc quét dữ liệu có sẵn trên giấy nhằm chuyển dữ liệu dạng văn bản giấy sang dạng văn bản điện tử.

9. *Chuẩn hóa dữ liệu* là việc thực hiện các bước rà soát, kiểm tra đối chiếu và bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký hợp tác xã, tình trạng hoạt động của hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã”.

2. Bổ sung Điều 2a sau Điều 2 như sau:

“Điều 2a. Nguyên tắc áp dụng giải quyết thủ tục đăng ký hợp tác xã

1. Người thành lập hợp tác xã hoặc hợp tác xã tự kê khai hồ sơ đăng ký hợp tác xã và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã.

2. Cơ quan đăng ký hợp tác xã chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký hợp tác xã, không chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật của hợp tác xã và người thành lập hợp tác xã.

3. Cơ quan đăng ký hợp tác xã không giải quyết tranh chấp giữa các thành viên hợp tác xã với nhau hoặc với tổ chức, cá nhân khác hoặc giữa hợp tác xã với tổ chức, cá nhân khác”.

3. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Ủy quyền thực hiện đăng ký hợp tác xã

Trường hợp người có thẩm quyền đăng ký hợp tác xã ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác khi thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, người được ủy quyền phải nộp bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 4a Thông tư này, kèm theo:

1. Bản sao hợp lệ hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ nộp hồ sơ, nhận kết quả và giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân thực hiện nộp hồ sơ, nhận kết quả; hoặc

2. Văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện nộp hồ sơ, nhận kết quả theo quy định của pháp luật. Văn bản này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực”.

4. Bổ sung Điều 4a sau Điều 4 như sau:

“Điều 4a. Các giấy tờ chứng thực cá nhân trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã

1. Đối với công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực.

2. Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực”.

5. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“Điều 5. Ngành, nghề kinh doanh

1. Khi đăng ký thành lập hợp tác xã, khi đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh hoặc khi đề nghị cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã lựa chọn ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam để ghi ngành, nghề kinh doanh trong giấy đề nghị đăng ký hợp tác xã. Cơ quan đăng ký hợp tác xã hướng dẫn và ghi nhận ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã.

2. Nội dung cụ thể của ngành kinh tế cấp bốn quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

3. Đối với những ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

4. Đối với những ngành, nghề kinh doanh không có trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam nhưng được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

5. Đối với những ngành, nghề kinh doanh không có trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và chưa được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì cơ quan đăng ký hợp tác xã xem xét ghi nhận ngành, nghề kinh doanh này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã nếu không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, đồng thời thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để bổ sung ngành, nghề kinh doanh mới.

6. Trường hợp hợp tác xã có nhu cầu đăng ký ngành, nghề kinh doanh chi tiết hơn ngành kinh tế cấp bốn thì hợp tác xã lựa chọn một ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, sau đó ghi chi tiết ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã ngay dưới ngành cấp bốn nhưng phải đảm bảo ngành, nghề kinh doanh chi tiết phù hợp với ngành cấp bốn đã chọn. Trong trường hợp này, ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã là ngành, nghề kinh doanh chi tiết hợp tác xã đã ghi.

7. Việc ghi ngành, nghề kinh doanh quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều này thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều này; trong đó, ngành, nghề kinh doanh chi tiết được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

8. Hợp tác xã được quyền kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động. Việc quản lý nhà nước đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và kiểm tra việc chấp hành điều kiện kinh doanh của hợp tác xã thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành”.

6. Sửa đổi Điều 6 như sau:

“Điều 6. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký hợp tác xã

1. Người có thẩm quyền đăng ký hợp tác xã hoặc người đại diện theo ủy quyền nộp hồ sơ tại cơ quan đăng ký hợp tác xã.

2. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã được tiếp nhận để nhập thông tin vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã khi:

a) Có đủ giấy tờ theo quy định;

b) Thông tin của hợp tác xã đã được kê khai đầy đủ vào các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã theo quy định;

c) Có địa chỉ liên lạc của người nộp hồ sơ đăng ký hợp tác xã;

d) Đã nộp lệ phí đăng ký hợp tác xã theo quy định.

3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã trao Giấy biên nhận về việc nhận hồ sơ cho người nộp hồ sơ.

4. Sau khi trao Giấy biên nhận về việc nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký hợp tác xã nhập đầy đủ, chính xác thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, kiểm tra